Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái
Email: vpubnd@yenbai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Yên Bái
Thời gian ký: 29.09.2022 09:41:08 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19 /2022/QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 28 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định một số nội dung về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 306/TTr-STNMT ngày 22 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2022 và thay thế Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định một số nội dung về công tác

vệ môi trường tại tỉnh Yên Bái và Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái sửa đổi bổ sung một số Điều của Quy định một số nội dung về công tác bảo vệ môi trường tại tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Yên Bái;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (đăng Công báo);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra văn bản);
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Yên Bái;
- Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, NLN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Huy Tuấn

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Một số nội dung về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái

(Kèm theo Quyết định số: 19 /2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

1. Quy định này quy định những nội dung được Luật Bảo vệ môi trường giao cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết, bao gồm:

a) Điểm c khoản 6 Điều 52 về lộ trình di dời dân cư sinh sống ra khỏi cụm công nghiệp;

b) Khoản 6 Điều 53 về lộ trình thực hiện đối với các cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường không đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường;

c) Khoản 6 Điều 62 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế phù hợp với điều kiện của địa phương và công tác quản lý các chất ô nhiễm liên quan đến các vấn đề về bệnh tật và sức khỏe con người;

d) Khoản 6 Điều 64 về thu gom, vận chuyển, chuyển giao xử lý chất thải từ hoạt động cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại đô thị;

đ) Khoản 8 Điều 64 về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và quy hoạch địa điểm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng; bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước;

e) Khoản 6 Điều 65 về khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa;

g) Khoản 7 Điều 72 về quản lý chất thải và thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải;

h) Khoản 2 Điều 75 về phân loại cụ thể chất thải rắn sinh hoạt khác theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân;

i) Khoản 6 Điều 75 về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cồng kềnh;

k) Khoản 4 Điều 77 về việc vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo tuyến đường, thời gian;

l) Điểm c khoản 5 Điều 81 về tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý;

m) Khoản 3 Điều 83 về tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải nguy hại đến nơi xử lý.

2. Quy định một số nội dung khác được giao trong Luật Bảo vệ môi trường, được Chính phủ phân cấp và một số nội dung cụ thể để triển khai và nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

3. Những nội dung về bảo vệ môi trường không nêu trong Quy định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố *(gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)*; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn *(gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã)*.

2. Tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân *(gọi chung là tổ chức, cá nhân)* trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN

Điều 3. Bảo vệ môi trường nước mặt, môi trường nước dưới đất, môi trường không khí và môi trường đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan tham mưu xây dựng, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, quy định của Chính phủ và quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện lập danh mục các sông, hồ nội tỉnh và nguồn nước mặt khác có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường trên địa bàn; xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; lập

hành lang bảo vệ nguồn nước mặt trên địa bàn; báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ; điều tra, đánh giá chi tiết, xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn để lập dự án cải tạo, phục hồi môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm căn cứ triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ môi trường nước mặt, bảo vệ môi trường nước dưới đất, bảo vệ môi trường không khí, bảo vệ môi trường đất theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 4. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nội dung về xác lập, công nhận và đề nghị công nhận di sản thiên nhiên khác; đề cử công nhận di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành quy chế, kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mục 2
QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 5. Phân vùng môi trường

1. Các vùng bảo vệ môi trường gồm: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác trên địa bàn tỉnh được xác định theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, Uỷ ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định về vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiệm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Trách nhiệm xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong Quy hoạch tỉnh

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong Quy hoạch tỉnh và trong quá trình rà soát, điều chỉnh, bổ sung nội dung về bảo vệ môi trường trong Quy hoạch tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh xây dựng Quy hoạch tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tích hợp nội dung về bảo vệ môi trường vào Quy hoạch tỉnh trong quá trình xây dựng và trình thẩm định phê duyệt Quy hoạch tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình xây dựng và tham gia ý kiến vào nội dung bảo vệ môi trường trong Quy hoạch tỉnh khi có đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Mục 3
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG VÀ ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

Điều 7. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, phải có giấy phép môi trường và phải đăng ký môi trường

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường và được cụ thể hóa tại cột 3, cột 4 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường và được cụ thể hóa tại cột 3, cột 4 *(sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường)* và cột 5, cột 6 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

3. Đối tượng phải đăng ký môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường và được cụ thể hóa như sau:

a) Dự án đầu tư có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường, không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường, không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 8. Thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường

1. Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường và được cụ thể hóa tại cột 4 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường và được cụ thể hóa tại cột 4 và cột 5 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường và được cụ thể hóa tại cột 6 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

9. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định này có trách nhiệm thực hiện việc tham vấn quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với chủ dự án thực hiện đăng tải thông tin về dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường và gửi kết quả tham vấn cho chủ dự án theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 10. Tiếp nhận, tổ chức thẩm định và trình phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định và trình cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường

1. Giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định hồ sơ cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định hồ sơ cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 của Quy định này;

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện chủ trì, phối hợp với các phòng ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 8 của Quy định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; hồ sơ, văn bản đề nghị cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh từ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để tham mưu giải quyết theo quy định;

b) Quyết định thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo đề xuất, văn bản đề nghị cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường trên địa bàn thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường sau khi chủ dự án đầu tư, cơ sở chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện theo kết quả thẩm định;

d) Chi cục Bảo vệ môi trường là cơ quan tham mưu cho Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác tổ chức thẩm định và trình phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ, văn bản đề nghị thẩm định cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện từ Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện để tham mưu giải quyết theo quy định;

b) Quyết định thành lập tổ thẩm định và tổ chức thẩm định báo cáo đề xuất, văn bản đề nghị cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định;

c) Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường sau khi chủ dự án đầu tư, cơ sở chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện theo kết quả thẩm định.

Điều 11. Công khai, gửi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường

1. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm công khai trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, đồng thời gửi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường đến chủ dự án đầu tư, cơ sở thông qua Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các cơ quan: Bộ Tài

nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân cấp huyện và Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi dự án đầu tư, cơ sở thực hiện, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện trong khu công nghiệp và các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực của dự án *(theo nơi nhận ghi tại Quyết định)*; gửi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Yên Bái đối với trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án khai thác khoáng sản.

2. Sau khi nhận quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm sao lục và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh đối với dự án thực hiện đầu tư trong khu công nghiệp và các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực của dự án *(theo nơi nhận ghi tại Quyết định)*; gửi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Yên Bái đối với trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án khai thác khoáng sản.

3. Sau khi Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường, Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền cấp huyện có trách nhiệm công khai trên Trang Thông tin điện tử cấp huyện, đồng thời gửi giấy phép môi trường đến chủ dự án đầu tư, cơ sở thông qua Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện và đến các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi dự án đầu tư, cơ sở thực hiện và Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện trong khu công nghiệp và các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực của dự án *(theo nơi nhận ghi tại Quyết định)*.

Điều 12. Kinh phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường lập dự toán kinh phí chi cho công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định báo cáo đề xuất cấp, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường cùng dự toán thu, chi ngân sách hằng năm gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường lập dự toán kinh phí chi cho công tác thẩm định báo cáo đề xuất cấp, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch để tổng hợp cùng với dự toán thu, chi ngân sách huyện hằng năm.

3. Việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản có liên quan.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

1. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở theo quy định của pháp luật.

2. Tiếp nhận và xử lý các kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với nội dung quy định trong giấy phép môi trường; hướng dẫn chủ dự án đầu tư, cơ sở vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường *(nếu có)* trong quá trình vận hành thử nghiệm.

3. Tiếp nhận kế hoạch vận hành thử nghiệm lại các công trình xử lý chất thải hoặc từng hạng mục công trình xử lý chất thải không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải của dự án đầu tư, cơ sở để tổ chức kiểm tra, giám sát theo quy định.

4. Phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép môi trường cấp trên.

Điều 14. Đăng ký môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện thông qua Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp xã; hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật.

2. Trên cơ sở đề nghị của chủ dự án, cơ sở *(nếu có)*, Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành văn bản xác nhận việc chủ dự án, cơ sở đã nộp hồ sơ đăng ký môi trường.

Mục 4
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ; ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN; TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC

Điều 15. Bảo vệ môi trường đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1. Nội dung bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 51, Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 48 và Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp chịu trách nhiệm:

a) Đề xuất dự án đầu tư hệ thống thu gom, thoát nước mưa; thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung gắn với hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, bảo

đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và phù hợp với thực tế các khu công nghiệp của tỉnh;

b) Tổ chức công tác kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trong khu công nghiệp theo quy định của pháp luật; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện trong việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, hồ sơ cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường, thanh tra về bảo vệ môi trường và thực hiện công tác bảo vệ môi trường khác của khu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của khu công nghiệp theo quy định;

đ) Rà soát quy hoạch, các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện có trong các khu công nghiệp; trường hợp cần thiết thì đề xuất bổ sung, điều chỉnh loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các khu công nghiệp; điều chỉnh quy hoạch các phân khu chức năng theo hướng bố trí khu vực riêng cho các dự án thuộc loại hình có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện, nhằm thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đến các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác; thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

e) Thực hiện các nội dung khác về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp theo quy định tại Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 48 và Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung và các công trình hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường trong các cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định tại Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện và hoàn thành đưa vào vận hành trước ngày 31 tháng 12 năm 2024;

b) Triển khai chính sách khuyến khích xã hội hóa, ưu đãi, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp theo quy định của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Rà soát quy hoạch các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện có trong các cụm công nghiệp; trường hợp cần thiết thì đề xuất bổ sung, điều chỉnh loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cụm công nghiệp; điều chỉnh quy hoạch các phân khu chức năng theo hướng bố trí khu vực riêng cho các dự án thuộc loại hình có nguy cơ tác động xấu đến môi trường trình Uỷ ban nhân dân

tỉnh phê duyệt để thực hiện, nhằm thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp, giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đến các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác; thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

d) Chỉ đạo và thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong cụm công nghiệp theo quy định tại Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 48 và Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định có liên quan;

đ) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp và các sở, ban, ngành có liên quan thực hiện công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường khu công nghiệp; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch di dời dân cư ra khỏi cụm công nghiệp *(nếu có)* trước ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường và chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Chủ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 51, khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 16. Bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trước khi đi vào hoạt động phải có một trong các giấy tờ hoặc thực hiện nội dung sau:

a) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường đối với trường hợp thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Giấy phép môi trường đối với trường hợp không thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng thuộc trường hợp phải cấp giấy phép môi trường;

c) Thực hiện đăng ký môi trường với Uỷ ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp không thuộc đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản này;

d) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động mà chưa có giấy tờ và thực hiện nội dung như quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này thì thực hiện theo quy định tại khoản 14, khoản 15 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư

a) Khi xem xét chấp thuận địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch hoặc giới thiệu vị trí thực hiện dự án đầu tư hoặc khi chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án đầu tư mới phải thực hiện yêu cầu khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư bao gồm: dự án đầu tư có yếu tố dễ cháy, dễ nổ phải bảo đảm khoảng cách an toàn đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, quản lý vật liệu nổ; dự án đầu tư có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ phải bảo đảm khoảng cách an toàn đối với khu dân cư theo quy định về khoảng cách an toàn của pháp luật về an toàn bức xạ; dự án đầu tư có chất độc hại đối với người và sinh vật phải có khoảng cách an toàn đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật về an toàn hóa chất; dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; dự án đầu tư có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người phải có khoảng cách an toàn đối với khu dân cư theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kho tàng đang hoạt động trên địa bàn tỉnh có yếu tố nguy hại, gồm: chất dễ cháy, dễ nổ; có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ; có chất độc hại đối với người và sinh vật; có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước; có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người mà không bảo đảm khoảng cách an toàn đối với khu dân cư quy định tại điểm a khoản này phải điều chỉnh phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để loại bỏ yếu tố nguy hại nêu tại điểm a khoản này hoặc di dời đến địa điểm khác để bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo quy định tại điểm a khoản này trước ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ cho các nguồn thải *(chất thải rắn, nước thải, khí thải)* theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 41 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về xử lý chất thải tại chỗ của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn và xử lý nghiêm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều 17. Bảo vệ môi trường làng nghề

1. Uỷ ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tổ chức triển khai thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề thuộc địa bàn quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện công tác quản lý về bảo vệ môi trường làng nghề trong địa bàn; thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành thực hiện các quy định pháp luật

về bảo vệ môi trường làng nghề đối với các cơ sở, hộ gia đình có hoạt động sản xuất trong làng nghề.

3. Cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải xây dựng và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật có liên quan.

4. Các nội dung khác về bảo vệ môi trường làng nghề thực hiện theo Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 33, Điều 34, Điều 35 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 18. Bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư và bảo vệ môi trường nông thôn

1. Uỷ ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tổ chức triển khai thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư và bảo vệ môi trường nông thôn thuộc địa bàn quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện công tác quản lý về bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư và bảo vệ môi trường nông thôn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật có liên quan; thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của chủ đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

3. Chủ đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung phải xây dựng công trình và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật có liên quan; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sinh sống trong khu đô thị, khu dân cư tập trung và khu vực nông thôn phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Các nội dung khác về bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư và bảo vệ môi trường nông thôn thực hiện theo quy định tại Điều 57, Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 19. Bảo vệ môi trường nơi công cộng; bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân và bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch

1. Uỷ ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tổ chức triển khai thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng; bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân và bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch thuộc địa bàn quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện công tác quản lý về bảo vệ môi trường nơi công cộng; bảo vệ môi trường đối

với hộ gia đình, cá nhân và bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch thuộc địa bàn quản lý; thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân quản lý khu vực công cộng *(công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng và khu vực công cộng khác)*; thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân quản lý hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch *(quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, địa điểm tập luyện, biểu diễn thi đấu thể dục, thể thao, đơn vị tổ chức lễ hội)* và hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

3. Sở Xây dựng, cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện trong quá trình thẩm định thiết kế xây dựng, cấp phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này và thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng, nhà ở của hộ gia đình cá nhân ở đô thị có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp về hồ sơ công trình xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Các tổ chức, cá nhân quản lý khu vực công cộng; quản lý hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch phải xây dựng và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật có liên quan; hộ gia đình, cá nhân phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Nội dung khác về bảo vệ môi trường nơi công cộng thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật Bảo vệ môi trường; về bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật Bảo vệ môi trường; về bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch thực hiện theo quy định tại Điều 66 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 20. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp

1. Hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người phải được đăng ký, kiểm kê, kiểm soát, quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm rà soát, thống kê và hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chất thải rắn chăn nuôi có nguồn gốc hữu cơ dùng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản, nước thải chăn nuôi dùng cho cây trồng thực hiện theo quy chuẩn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

4. Các nội dung khác về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 51 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 21. Bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế và kiểm soát tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người

1. Bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế và kiểm soát tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường và một số quy định cụ thể tại khoản 2 Điều này.

2. Một số quy định cụ thể như sau:

a) Bệnh viện, cơ sở y tế khác phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm: thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra môi trường; phân loại chất thải rắn tại nguồn; thực hiện thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường *(trường hợp chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường lẫn vào chất thải y tế lây nhiễm thì phải quản lý như đối với chất thải y tế lây nhiễm)*; ưu tiên lựa chọn công nghệ không đốt, thân thiện môi trường và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trong xử lý chất thải y tế lây nhiễm; khuyến khích việc khử khuẩn chất thải y tế lây nhiễm để loại bỏ mầm bệnh có nguy cơ lây nhiễm trước khi chuyển về nơi xử lý tập trung; có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế gây ra; xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; xây dựng, vận hành công trình vệ sinh, hệ thống thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải theo quy định; cơ sở y tế sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

Chất ô nhiễm tác động trực tiếp đến sức khỏe con người phải được quản lý như sau: nhận diện, đánh giá, cảnh báo, phòng ngừa và kiểm soát chất ô nhiễm có khả năng tác động đến sức khỏe con người; các vấn đề về bệnh tật và sức khỏe con người có liên quan trực tiếp đến chất ô nhiễm; kiểm soát và xử lý từ nguồn phát sinh đối với chất ô nhiễm có tác động đến sức khỏe con người và vấn đề về bệnh tật được xác định có nguyên nhân trực tiếp từ chất ô nhiễm; quản lý, chia sẻ, công bố thông tin về chất ô nhiễm có tác động trực tiếp đến sức khỏe con người.

b) Việc phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải y tế thực hiện theo quy định của Bộ Y tế; việc vận chuyển, xử lý chất thải y tế thực hiện theo Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Giao Sở Y tế thực hiện công tác quản lý đối với các chất ô nhiễm liên quan đến các vấn đề bệnh tật và sức khỏe con người trên địa bàn tỉnh; quản lý các

nội dung khác tại khoản 5 Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Y tế;

d) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế theo cụm; thống nhất những trường hợp có thay đổi so với kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh theo đề nghị của cơ sở y tế, phù hợp với thực tế tại địa phương.

Điều 22. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng

1. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định cụ thể tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

2. Giao Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý, tổ chức thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo quy định tại Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan.

3. Chất thải rắn xây dựng; chất thải từ hoạt động cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng; bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước; vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa phải được thu gom, vận chuyển, xử lý bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4. Quản lý đối với chất thải rắn xây dựng, chất thải từ hoạt động cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân.

a) Chủ nguồn thải phải thực hiện phân loại chất thải rắn xây dựng trong quá trình hoạt động xây dựng, không để chất thải nguy hại lẫn với chất thải rắn xây dựng thông thường. Chất thải rắn xây dựng phải được đổ thải đúng quy hoạch, trừ trường hợp được tái chế, tái sử dụng, sử dụng làm vật liệu san lấp mặt bằng theo quy định. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn xây dựng phải được che, chắn, bảo đảm không làm rơi vãi chất thải rắn xây dựng ra môi trường; không chở quá khổ, quá tải trong quá trình vận chuyển đến nơi đổ thải;

b) Hộ gia đình, cá nhân tại đô thị có trách nhiệm thu gom toàn bộ chất thải phát sinh từ hoạt động cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng trong phạm vi khuôn viên của gia đình, công trình xây dựng; không được để rơi vãi ra bên ngoài làm ảnh hưởng đến công trình giao thông, công trình công cộng khác; trong quá trình cải tạo, phá dỡ công trình không để phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung ảnh hưởng đến tổ chức, hộ gia đình, cá nhân xung quanh; không làm ảnh hưởng đến trật tự, mỹ quan đô thị. Trước khi thực hiện cải tạo, phá dỡ nhà ở, công trình xây dựng, hộ gia đình, cá nhân phải xác định khối lượng chất thải phát sinh; xác định phương án tái sử dụng *(nếu có)*; xác định lượng chất thải, vị trí đổ thải phù hợp với quy hoạch vị trí đổ thải của địa phương và cam kết tự thực hiện đổ thải hoặc yêu cầu người vận chuyển thuê thực hiện đổ thải theo quy định. Hộ gia đình, cá nhân,

người vận chuyển thuê chịu trách nhiệm trước pháp luật về những vi phạm trong việc thu gom, vận chuyển và đổ chất thải phát sinh từ hoạt động cải tạo, phá dỡ nhà ở, công trình xây dựng tại điểm này;

c) Chất thải từ hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn phải được tái sử dụng hoặc đổ thải đúng vị trí quy định; không được đổ chất thải ra đường, nơi công cộng, sông, ngòi, suối, mương, đầm, hồ, ao và nguồn nước mặt khác làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường;

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện giao một cơ quan chuyên môn trực thuộc chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện của hộ gia đình, cá nhân trong việc thực hiện quy định tại điểm b, điểm c khoản này và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Quản lý hoạt động vận chuyển, xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu.

a) Tổ chức, cá nhân vận chuyển, xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu bao gồm cả những tổ chức, cá nhân đã hoạt động từ trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành phải đăng ký hoạt động với cơ quan chức năng. Nội dung đăng ký bao gồm: phạm vi địa bàn hoạt động, phương tiện vận chuyển, nơi đổ thải; biện pháp, cam kết bảo đảm vệ sinh, môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển chất thải và tại nơi đổ thải; những nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan đăng ký quy định tại điểm đ khoản này;

b) Bùn thải từ bể phốt, hầm cầu phải được vận chuyển bằng phương tiện chuyên dụng đã đăng ký với cơ quan có trách nhiệm, bảo đảm không đổ, rò rỉ, không phát tán mùi hôi thối ra môi trường;

c) Phương tiện đang vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu không được đi qua hoặc dừng đỗ tại nơi đang họp chợ, nơi có sự kiện tập trung đông người;

d) Bùn thải từ bể phốt, hầm cầu phải được đổ đúng vị trí được quy hoạch; người vận chuyển phải thực hiện biện pháp quản lý không được để chất thải sau khi đổ thải phát tán ra ngoài phạm vi đổ thải, gây ô nhiễm môi trường. Nghiêm cấm đổ bùn thải từ bể phốt, hầm cầu xuống sông, ngòi, suối, hồ, đầm, ao và những nơi khác không đúng vị trí đổ thải;

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho một cơ quan chuyên môn trực thuộc tiếp nhận đăng ký của chủ phương tiện vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu trong địa bàn quản lý. Cơ quan được giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vị trí đổ thải thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm của chủ phương tiện vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu trong địa bàn quản lý; tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp trong công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý khu vực đổ bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường.

6. Quản lý đối với bùn thải từ hệ thống thoát nước.

a) Hệ thống thoát nước phải được định kỳ nạo vét bùn lắng đọng để bảo đảm khả năng tiêu thoát nước;

b) Bùn thải nạo vét từ hệ thống thoát nước phải được thu gom, tập kết tại vị trí phù hợp, không gây ô nhiễm môi trường; phải được vận chuyển bằng phương tiện bảo đảm không rơi vãi, rò rỉ ra môi trường; được vận chuyển kịp thời đến nơi đổ thải theo quy hoạch trong địa bàn;

c) Đơn vị quản lý hệ thống thoát nước trên địa bàn cấp huyện chịu trách nhiệm thực hiện nội dung tại điểm a, điểm b khoản này và quy định có liên quan trong việc quản lý bùn thải nạo vét từ hệ thống thoát nước.

Điều 23. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải

1. Công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải thực hiện theo quy định tại Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường và những quy định cụ thể tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Sở Giao thông vận tải là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh. Một số nội dung cụ thể như sau:

a) Quy hoạch, khảo sát, thiết kế, thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc thẩm quyền phải có giải pháp hạn chế, giảm thiểu tác động đến địa hình, cảnh quan môi trường, địa chất, di sản thiên nhiên theo quy định tại khoản 5 Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện trong việc lập quy hoạch và xây dựng các điểm đổ chất thải xây dựng kết hợp với đổ thải vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa theo quy định tại khoản 6 Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường và Quy định này;

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thi công, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông và nạo vét đường thủy nội địa theo thẩm quyền.

3. Quản lý đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa

a) Dự án đầu tư nạo vét hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh phải đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường Dự án đầu tư nạo vét hệ thống giao thông đường thủy nội địa phải có nội dung về phương án thu gom, vận chuyển, xử lý, vị trí

đổ thải vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa. Vị trí đổ thải vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa phải phù hợp quy hoạch, nơi chưa có quy hoạch vị trí đổ thải thì chủ dự án phải xác định vị trí đổ thải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh *(đối với dự án đầu tư nạo vét thực hiện trên địa bàn từ 02 huyện, thị xã, thành phố trở lên)* để được xem xét chấp thuận;

c) Việc thu gom, vận chuyển, xử lý, đổ thải vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa phải thực hiện đúng quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Quy hoạch, khảo sát, thiết kế, thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc thẩm quyền phải hạn chế, giảm thiểu tác động đến địa hình, cảnh quan môi trường, địa chất, di sản thiên nhiên theo quy định tại khoản 5 Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành trong việc lập quy hoạch và xây dựng các điểm đổ chất thải xây dựng kết hợp với đổ thải vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa theo quy định tại khoản 6 Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường và Quy định này;

c) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chủ dự án đầu tư công trình giao thông; dự án nạo vét đường thủy nội địa *(nếu có)* thực hiện lập hồ sơ môi trường thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện; kiểm tra, giám sát việc thực hiện đầu tư công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường đã được Uỷ ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 24. Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản

1. Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản thực hiện theo quy định tại Điều 67, Điều 137 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 36, Điều 37 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và một số quy định cụ thể tại khoản 2 Điều này.

2. Một số quy định cụ thể:

a) Tổ chức, cá nhân tiến hành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải có biện pháp thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật; có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

b) Có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế việc phát tán bụi, xả khí thải và tác động xấu khác đến môi trường xung quanh;

c) Đối tượng khai thác khoáng sản *(trừ trường hợp khai thác khoáng sản trong dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 64 và điểm b khoản 1 Điều 65 Luật Khoáng sản)* phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường bao gồm: dự án đầu tư khai thác khoáng sản; cơ sở khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 nhưng chưa có phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc có thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được phê duyệt; cơ sở khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 đã được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường nhưng kinh phí không đủ để thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc theo kết quả rà soát, đánh giá và thông báo hằng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường;

d) Chất thải trong hoạt động chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại phải được đánh giá để xác định tính chất nguy hại với sự giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường; nếu kết quả đánh giá xác định chất thải có thành phần nguy hại vượt ngưỡng quy định thì phải quản lý như chất thải nguy hại;

đ) Đối với dự án chế biến một số loại khoáng sản như: chì kẽm, đồng, vàng, sắt, graphit, đất hiếm và những loại khoáng sản có yếu tố độc hại khác mà đuôi quặng thải là chất thải nguy hại hoặc là chất thải công nghiệp phải kiểm soát có chứa thành phần nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định thì hồ chứa đuôi quặng thải phải được lót vật liệu chống thấm; phải tăng cường tuần hoàn tái sử dụng nước thải; phải có công trình để giảm thiểu nước mưa chảy tràn chảy vào hồ chứa để giảm thiểu nguy cơ vỡ đập chắn thải, giảm thiểu tình trạng phải xả tràn nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường ra ngoài môi trường trong mùa mưa lũ; phải thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Chủ dự án, cơ sở chế biến khoáng sản căn cứ vào quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại để xác định chất thải công nghiệp phải kiểm soát là chất thải nguy hại hay là chất thải rắn công nghiệp thông thường để thực hiện quản lý theo quy định của pháp luật;

e) Những cơ sở chế biến một số loại khoáng sản như: chì kẽm, đồng, vàng, sắt, graphit, đất hiếm và những loại khoáng sản có yếu tố độc hại khác đã đi vào hoạt động trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành mà hồ chứa đuôi quặng thải chưa được lót vật liệu chống thấm quy định tại điểm đ khoản này thì phải đánh giá ảnh hưởng của cơ sở đến môi trường đất, môi trường nước có sự giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường; nếu xác định môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm do hoạt động của cơ sở thì chủ cơ sở phải có trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật;

g) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, gửi danh sách các nhà máy, cơ sở chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh có hồ chứa đuôi quặng

thải có chứa thành phần nguy hại theo quy định cho cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý.

Điều 25. Tiếp nhận, tổ chức thẩm định và trình phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh từ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để tham mưu giải quyết theo quy định;

b) Quyết định thành lập hội đồng thẩm định có sự tham gia của các cơ quan có liên quan và tổ chức thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường sau khi chủ dự án đầu tư, cơ sở chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện theo kết quả thẩm định.

2. Chi cục Bảo vệ môi trường là cơ quan tham mưu cho Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc tiếp nhận, tổ chức thẩm định và trình phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

3. Gửi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

a) Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi quyết định phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đến chủ cơ sở khai thác khoáng sản thông qua Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các cơ quan: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Yên Bái, Uỷ ban nhân dân cấp huyện và Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở khai thác khoáng sản hoạt động và các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực của cơ sở *(theo nơi nhận ghi tại Quyết định)*;

b) Sau khi nhận quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm sao lục và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Yên Bái, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở khai thác khoáng sản hoạt động và các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực của cơ sở *(theo nơi nhận ghi tại Quyết định)*.

Mục 5
QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 26. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt phải thực hiện phân loại theo 03 nhóm gồm:

a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;

b) Chất thải thực phẩm và hữu cơ;

c) Chất thải rắn sinh hoạt khác, bao gồm:

Chất thải cồng kềnh: các vật dụng phục vụ sinh hoạt của con người do con người thải bỏ có kích thước lớn như giường, tủ, bàn, ghế, chăn, ga, đệm, khung tranh...; cây, dây leo và chất thải khác do phát quang, vệ sinh nơi ở của con người;

Chất thải nguy hại gồm: Bóng đèn huỳnh quang hỏng; linh kiện, thiết bị điện tử hỏng *(điều khiển, ti vi, tủ lạnh, lò vi sóng, bếp từ, máy nghe nhạc, máy vi tính, máy tính bảng, điện thoại di động, pin...)*; dung môi, hóa chất như dầu nhớt thải từ ô tô, xe máy; vỏ chai, lọ, bao bì đựng dầu nhớt, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt côn trùng, dung dịch tẩy rửa; hộp dựng sơn, mực in... đã qua sử dụng;

Chất thải còn lại hay chất thải vô cơ không có khả năng tái chế, tái sử dụng.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch thực hiện phân loại tại nguồn chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trước ngày 31 tháng 12 năm 2022; trên cơ sở kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh để xây dựng và thực hiện mô hình mẫu phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại đô thị, nông thôn vùng thấp, nông thôn vùng cao trong năm 2023 và năm 2024; tổng kết mô hình, ban hành hướng dẫn và triển khai thực hiện quy định về phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn toàn tỉnh từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phổ biến, tuyên truyền, tổ chức thực hiện phân loại tại nguồn; thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật chậm nhất từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội các cấp phối hợp chặt chẽ với cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp trong việc phổ biến, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

5. Khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân.

Điều 27. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao một cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã khảo sát, xác định các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt trong từng địa bàn *(đường phố, tổ nhân dân, khu phố, thôn, bản)* bảo đảm các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác *(nếu có)*; thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

Trên cơ sở kết quả khảo sát và sự thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt danh mục vị trí các điểm tập kết rác thải sinh hoạt trong từng đơn vị hành chính cấp xã trong địa bàn trước khi triển khai thực hiện mô hình mẫu phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; các địa bàn còn lại phải phê duyệt danh mục vị trí các điểm tập kết rác thải sinh hoạt trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Tại những địa phương mà từ nơi thu gom đến nơi xử lý chất thải rắn sinh hoạt có khoảng cách lớn, lượng chất thải phát sinh trong ngày ít, không phù hợp để vận chuyển hằng ngày thì Ủy ban nhân dân các huyện tổ chức khảo sát, xác định một số vị trí phù hợp để xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt. Việc xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tại khoản 4 Điều này.

3. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường của điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

a) Điểm tập kết được bố trí bảo đảm kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom, vận chuyển và xử lý; khoảng cách an toàn môi trường thực hiện theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Điểm tập kết phải bố trí thiết bị lưu chứa chất thải có dung tích phù hợp với thời gian lưu giữ, bảo đảm không rò rỉ nước ra môi trường; thực hiện vệ sinh, phun khử mùi sau khi kết thúc hoạt động; điểm tập kết hoạt động trong thời gian từ 18 giờ hôm trước đến 06 giờ sáng hôm sau phải có đèn chiếu sáng;

c) Chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị mới, chung cư, toà nhà văn phòng phải bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phù hợp trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành để phục vụ nhu cầu thải bỏ chất thải rắn sinh hoạt của tất cả người dân sinh sống tại khu đô thị mới, chung cư, toà nhà văn phòng đó;

d) Thời gian lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết không vượt quá 48 giờ.

4. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường của trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

a) Việc xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải có khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phân loại tại nguồn và các trang thiết bị thu gom, vận chuyển; có khả năng lưu giữ chất thải nguy hại sau khi chất thải rắn sinh hoạt được phân loại theo quy định;

c) Trang bị các thiết bị cân; vệ sinh và phun xịt khử mùi phương tiện thu gom, vận chuyển ra, vào trạm trung chuyển; có phương thức cập nhật, theo dõi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và phương tiện thu gom, vận chuyển ra, vào trạm trung chuyển;

d) Xác định rõ thời gian hoạt động và phạm vi tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt tại trạm trung chuyển;

đ) Thời gian chất thải rắn sinh hoạt lưu giữ tại trạm trung chuyển không vượt quá 48 giờ.

5. Uỷ ban nhân dân cấp huyện ban hành quy chế phối hợp trong quản lý hoạt động của trạm trung chuyển; giao đơn vị thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trạm trung chuyển thực hiện, bảo đảm thực hiện đúng quy chế và yêu cầu về bảo vệ môi trường tại trạm trung chuyển.

Điều 28. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Ủy ban nhân dân các cấp lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng ngân sách Nhà nước thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp không thể lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng ngân sách Nhà nước thì cộng đồng dân cư quyết định lựa chọn đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên cơ sở thỏa thuận với đơn vị thu gom, vận chuyển. Đối với địa bàn chưa có đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển thì khuyến khích cộng đồng dân cư tự tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc nơi xử lý; kinh phí hoạt động thực hiện theo quy chế được cộng đồng dân cư bàn, thống nhất.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, hỗ trợ kinh phí để Ủy ban nhân dân cấp xã trong địa bàn triển khai các mô hình cộng đồng dân cư tự quản, tự tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trong địa bàn.

4. Căn cứ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại từng khu vực, đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển xác định và thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại về tần suất thu gom cho phù hợp; thông báo với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết để thống nhất thực hiện; tổ tự quản của cộng đồng dân cư thống nhất tần suất thu gom với cộng đồng để thực hiện

5. Phương thức chuyển giao, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

a) Hộ gia đình, cá nhân có thể chuyển giao trực tiếp hoặc tự vận chuyển rác của mình đến điểm tập kết hoặc để sẵn dụng cụ lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt trước cửa nhà *(đối với nơi có đường giao thông thuận lợi)* chờ đơn vị dịch vụ đến thu gom, vận chuyển đi xử lý trong khoảng thời gian quy định;

b) Nghiêm cấm vứt rác thải sinh hoạt xuống hồ, ao, ngòi, suối, mương, rãnh, nơi công cộng... gây mất cảnh quan, ô nhiễm môi trường.

6. Chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, chung cư cao tầng, toà nhà văn phòng phải bố trí thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với các loại chất thải được phân loại theo quy định tại Điều 30 Quy định này; tổ chức thu gom chất thải từ hộ gia đình, cá nhân và chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

7. Túi đựng, bao bì chứa chất thải rắn sinh hoạt

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về việc thực hiện các quy định về bao bì, túi, dụng cụ thân thiện môi trường chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cho phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương để thực hiện chậm nhất từ ngày 01 tháng 01 năm 2025; Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm triển khai thực hiện các quy định, hướng dẫn về bao bì, túi, dụng cụ chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt trong địa bàn;

b) Trong thời gian chưa thực hiện quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong địa bàn linh hoạt sử dụng các dụng cụ hiện có như xô, thùng, chậu, bao, túi... để chứa chất thải rắn sinh hoạt của mình, bảo đảm không để vương vãi, rơi hoặc rò rỉ nước rác ra ngoài. Hạn chế sử dụng túi ni lông khó phân hủy để chứa chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại, khuyến khích sử dụng túi ni lông thân thiện môi trường để thay thế các túi ni lông khó phân hủy.

8. Việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cồng kềnh

a) Chủ phát sinh chất thải rắn cồng kềnh có trách nhiệm xử lý như chia, cắt nhỏ, tháo rời, buộc gọn chất thải rắn cồng kềnh của mình đến mức thuận lợi cho việc chứa đựng trong dụng cụ thu gom, vận chuyển của đơn vị dịch vụ trước khi đưa ra điểm tập kết hoặc chuyển giao cho đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển;

b) Đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có quyền từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn cồng kềnh không được xử lý theo quy định tại điểm a khoản này. Người có chất thải cồng kềnh bị từ chối thu gom, vận chuyển có trách nhiệm tự vận chuyển chất thải cồng kềnh của mình đến nơi xử lý; nếu không thực hiện mà gây mất vệ sinh, mất mỹ quan nơi công cộng hoặc cản trở giao thông, ảnh hưởng đến người khác thì phải bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

9. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền, giáo dục, vận động, giám sát tổ chức, cá nhân trong địa bàn quản lý trong việc thực hiện quy định về chất thải rắn sinh hoạt;

b) Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền; xem xét, giải quyết kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

c) Hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở thu gom, vận chuyển hoặc đến điểm tập kết đúng quy định; hướng dẫn cộng đồng dân cư giám sát và công khai trường hợp không tuân thủ quy định về phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

10. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, yêu cầu các đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải cam kết đầu tư trang thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt sau khi đã phân loại để thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại, phù hợp với kế hoạch thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt trong địa bàn. Chậm nhất từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 các chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải đầu tư đầy đủ phương tiện, thiết bị, dụng cụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu thu gom riêng cho từng loại chất thải rắn sinh hoạt đã được cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phân loại tại nguồn theo quy định.

Điều 29. Tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện xây dựng kế hoạch về tần suất thu gom, thời điểm thu gom, địa điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại từng địa bàn cho phù hợp, thuận lợi cho việc thực hiện của các hộ gia đình, cá nhân; phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp xã, cộng đồng dân cư, đại diện khu dân cư để trao đổi, bàn bạc, thống nhất nội dung kế hoạch thu gom, vận chuyển và tổ chức thực hiện kế hoạch.

2. Đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tổ chức thu gom, vận chuyển theo tuyến đường phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến mỹ quan cũng như đời sống, sinh hoạt của người dân và các hoạt động giao thông trên các tuyến đường. Không dừng đỗ xe đang chở chất thải rắn sinh hoạt tại những

nơi có sự kiện đang tập trung đông người, cổng chợ, cơ quan, trường học, trừ dừng xe để thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

3. Uỷ ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cộng đồng dân cư, đại diện khu dân cư để thống nhất và thông báo rộng rãi cho cộng đồng dân cư biết và thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của đơn vị dịch vụ thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

Điều 30. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Việc lựa chọn cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải gắn chặt chẽ với việc lựa chọn công nghệ xử lý, bảo đảm công nghệ xử lý phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Việc lựa chọn chủ đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư, xây dựng và đấu thầu. Trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư ngoài ngân sách thì chủ đầu tư trực tiếp quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn do mình đầu tư hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác làm chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo các quy định của pháp luật. Chủ đầu tư, chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 59 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí quỹ đất cho khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt; thực hiện việc giao đất, cho thuê đất để triển khai xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo dự án đầu tư được phê duyệt, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định.

4. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật và quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Khuyến khích các nhà đầu tư dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện tái chế chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại tại nguồn.

Điều 31. Trách nhiệm quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Một số nội dung cụ thể như sau:

a) Hướng dẫn phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan và điều kiện thực tế từng địa phương trong địa bàn tỉnh; hướng dẫn việc phân loại và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

c) Tổng hợp nhu cầu kinh phí cho công tác quản lý chất thải rắn hằng năm gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; tham mưu tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải, trong đó có chất thải rắn sinh hoạt;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện xây dựng và thẩm định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định;

đ) Đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng chương trình, kế hoạch về quản lý chất thải rắn sinh hoạt hằng năm trên địa bàn; theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan trong việc xây dựng và thẩm định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các địa phương phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan trong việc xây dựng và thẩm định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với các sở, ban ngành hướng dẫn cơ chế ưu đãi và hỗ trợ tài chính đối với hoạt động đầu tư cho quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi thu hút đầu tư theo hình thức xã hội hóa cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Rà soát, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục các dự án đầu tư thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cần thu hút, kêu gọi xã hội hóa, kêu gọi đầu tư;

c) Chủ trì thẩm định, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt dự án đầu tư, chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Xây dựng kế hoạch, chương trình, nội dung giáo dục về bảo vệ môi trường liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt để tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho học sinh trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo các cơ sở giáo dục đưa nội dung giáo dục về bảo vệ môi trường liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt vào chương trình các môn học và hoạt động giáo dục trong các nhà trường;

b) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện phân loại, thu gom và phối hợp vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, đặc biệt là các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, trường có học sinh bán trú theo quy định của pháp luật.

6. Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giao thông vận tải, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh theo chức năng quản lý để thực hiện những nội dung sau đây:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung về bảo vệ môi trường liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt để tổ chức hướng dẫn, tuyên truyền tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; các cơ sở lưu trú, các điểm, khu du lịch; các bến xe, nhà ga; các khu công nghiệp do mình quản lý;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; các cơ sở lưu trú, các điểm, khu du lịch; các bến xe, nhà ga; các dự án, cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp. Yêu cầu chủ các cơ sở chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; các cơ sở lưu trú, các điểm, khu du lịch; các bến xe, nhà ga; các dự án, cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp: đầu tư trang thiết bị, phương tiện đảm bảo yêu cầu về phân loại, thu gom, vận chuyển tại cơ sở và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt để xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Uỷ ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, vận động nhân dân tích cực thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Chủ động nguồn lực để đầu tư cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với quy hoạch phát triển của địa phương; khuyến khích xã hội hóa hoạt động thu gom, vận chuyển, xây dựng công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

d) Chủ trì tổ chức xây dựng và ban hành kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt để làm cơ sở đấu thầu, giao nhiệm vụ, đặt hàng lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ theo quy định;

g) Tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và các yêu cầu kiến nghị về chất thải rắn sinh hoạt trong phạm vi quyền hạn của mình hoặc chuyển đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết;

h) Giám sát và tổng hợp các chỉ tiêu về tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh theo quy định;

i) Các nội dung khác theo chức năng, nhiệm vụ và nhiệm vụ được giao tại Quy định này.

8. Uỷ ban nhân dân cấp xã

a) Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền; xem xét, giải quyết kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở để xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt;

c) Hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở thu gom, vận chuyển hoặc đến điểm tập kết đúng quy định; hướng dẫn cộng đồng dân cư giám sát và công khai trường hợp không tuân thủ quy định về phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt;

d) Xây dựng kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

đ) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định;

g) Nhân rộng và duy trì hoạt động có hiệu quả Tổ tự quản về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong các khu vực dân cư chưa có hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt, đặc biệt là khu vực nông thôn.

9. Trách nhiệm của chủ cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) Chủ cơ sở thu gom, vận chuyển thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 61 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 62 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Đầu tư, lắp đặt trang thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục nếu thuộc trường hợp phải lắp đặt theo quy định; bố trí, lắp đặt thiết bị xác định khối lượng, camera giám sát, phải lưu giữ và cung cấp thông tin, dữ liệu của thiết bị xác định khối lượng và camera giám sát; bảng hướng dẫn vận hành, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố theo quy định của pháp luật; duy trì, vận hành thường xuyên, liên tục đường dây nóng;

d) Chủ cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải lập và lưu giữ suốt vòng đời dự án các hồ sơ, tài liệu như: sổ giao nhận, biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt; nhật ký vận hành hệ thống xử lý chất thải rắn sinh hoạt; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi *(nếu có)* và các tài liệu liên quan theo quy định của pháp luật để cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được thanh tra, kiểm tra hoặc yêu cầu;

đ) Nhà đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt xây dựng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan trình Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định;

e) Quy mô, công suất của các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng tốc độ phát triển của địa phương trong thời gian tối thiểu 15 năm.

10. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt

a) Thực hiện phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho chủ cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

b) Chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Mục 6
QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Điều 32. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành các nhóm sau đây:

a) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất;

b) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;

c) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường có lẫn chất thải nguy hại không thực hiện việc phân loại hoặc không thể phân loại được thì được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3. Các nội dung khác về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 65, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quy định này.

Điều 33. Phương tiện vận chuyển, tuyến đường và thời gian hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn tỉnh Yên Bái

1. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chủ nguồn thải hoặc tổ chức, cá nhân thực hiện vận chuyển phải vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên những tuyến đường phù hợp từ nơi phát sinh chất thải tới nơi đổ thải hoặc nơi chuyển giao chất thải. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý không được di chuyển trên những tuyến đường không có khả năng chịu tải trọng của phương tiện vận chuyển, tránh gây hư hỏng đường.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm căn cứ tình hình thực tế, trường hợp cần thiết thì quy định tuyến đường không được vận chuyển hoặc hạn chế vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trong địa bàn quản lý, thông báo rộng rãi để tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

4. Không di chuyển qua hoặc dừng đỗ phương tiện đang vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý tại khu vực chợ đang họp, nơi đang tổ chức sự kiện có đông người tham gia.

Mục 7
QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 34. Quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Yên Bái

1. Danh mục chất thải nguy hại thực hiện theo Mẫu số 1 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm sau đây:

a) Khai báo khối lượng, loại chất thải nguy hại trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoặc nội dung đăng ký môi trường;

b) Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ riêng và không để lẫn với chất thải không nguy hại, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường;

c) Tự tái sử dụng, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng theo quy định của pháp luật hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp để xử lý.

3. Việc lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phải được lưu giữ riêng theo loại đã được phân loại;

b) Không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường;

c) Không làm phát tán bụi, rò rỉ chất thải lỏng ra môi trường;

d) Chỉ được lưu giữ trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật.

4. Nội dung khác về quản lý chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Điều 83, Điều 84, Điều 85 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39 và Điều 40 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quy định này.

Điều 35. Phương tiện vận chuyển, tuyến đường và thời gian hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Yên Bái

1. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải thực hiện việc vận chuyển chất thải nguy hại theo tuyến và thời gian theo quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan trình Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định ban hành kế hoạch thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo tuyến đường, thời gian cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

4. Không di chuyển qua hoặc dừng đỗ phương tiện đang vận chuyển chất thải nguy hại tại khu vực chợ đang họp, nơi đang tổ chức sự kiện có đông người tham gia.

Mục 8
QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

Điều 36. Nội dung quản lý nước thải

1. Nội dung quản lý nước thải thực hiện theo quy định tại Điều 86, Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Quy định này.

2. Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải sử dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư, khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 trên địa bàn để đề xuất bố trí hoặc bổ sung quỹ đất cho các công trình xử lý chất thải, trong đó có các công trình thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong địa bàn; hoàn thành trong kỳ điều chỉnh quy hoạch gần nhất kể từ ngày ban hành Quy định này. Đồng thời rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nguồn vốn đầu tư để bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện trong kỳ quy hoạch.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong địa bàn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong kế hoạch vốn trung hạn theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung bằng nguồn xã hội hóa và quản lý, vận hành theo quy định của pháp luật.

Mục 9
PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Điều 38. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 121, Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 127, Điều 128, Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 108, Điều 109, Điều 110, Điều 111 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Quy định này.

Điều 39. Một số nội dung cụ thể về công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm điều tra, thống kê, đánh giá nguy cơ sự cố môi trường có thể xảy ra trên địa bàn quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cùng cấp, đồng thời gửi Sở Tài nguyên và môi trường trước ngày 31 tháng 01 hằng năm. Nội dung của báo cáo được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 118 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu cho Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế

hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp tỉnh; kiểm tra việc thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện ban hành. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu cho Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp huyện. Chủ dự án đầu tư, chủ cơ sở ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở mình.

3. Nội dung chủ yếu của ứng phó sự cố môi trường

a) Xác định nguyên nhân sự cố môi trường; loại, số lượng, khối lượng chất ô nhiễm bị phát tán, thải ra môi trường;

b) Đánh giá sơ bộ về phạm vi, đối tượng và mức độ tác động đối với môi trường đất, nước, không khí, con người và sinh vật;

c) Thực hiện các biện pháp cô lập, giới hạn phạm vi, đối tượng và mức độ tác động; thực hiện khẩn cấp các biện pháp bảo đảm an toàn cho con người, tài sản, sinh vật và môi trường;

d) Thu hồi, xử lý, loại bỏ chất ô nhiễm hoặc nguyên nhân gây ô nhiễm;

đ) Thông báo, cung cấp thông tin về sự cố môi trường cho cộng đồng để phòng, tránh các tác động xấu từ sự cố môi trường.

4. Trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường

a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở, trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố môi trường và Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó;

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trưởng ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện chỉ đạo, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố; chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp huyện xảy ra trên địa bàn;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh chỉ đạo, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố; chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp tỉnh xảy ra trên địa bàn.

5. Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường phải báo cáo cấp trên trực tiếp. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ ứng phó sự cố môi trường khi được yêu cầu.

6. Trường hợp phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường của sự cố môi trường vượt ra ngoài phạm vi cơ sở, đơn vị hành chính thì người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường phải báo cáo cấp trên trực tiếp để chỉ đạo ứng phó sự cố.

7. Người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường quy định tại khoản 4 Điều này quyết định thành lập Sở chỉ huy ứng phó sự cố môi trường và tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố môi trường trong trường hợp cần thiết.

8. Ủy ban nhân dân các cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã đánh giá phạm vi, đối tượng, mức độ tác động của sự cố môi trường đến sức khỏe con người và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, hạn chế tác động.

Mục 10
KIỂM TRA, THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, GIÁM SÁT VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 40. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường

1. Hằng năm, cơ quan chức năng thực hiện kiểm tra, thanh tra theo kế hoạch và kiểm tra, thanh tra đột xuất theo quy định.

2. Trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường.

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường; thực hiện kiểm tra, thanh tra trên địa bàn tỉnh khi có chỉ đạo, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Thủ trưởng cơ quan Công an, đơn vị Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường có thẩm quyền thành lập và tổ chức Đoàn kiểm tra đối với các tổ chức, cá nhân khi có dấu hiệu hoạt động phạm tội, vi phạm pháp luật liên quan đến tội phạm môi trường; khi có tin báo tố giác tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc có tin báo phản ánh về vi phạm pháp luật liên quan đến môi trường và thông tin cho cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường cùng cấp để phối hợp; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường theo yêu cầu và quy định của pháp luật. Hằng năm, gửi văn bản thông báo kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, theo dõi và báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định;

c) Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra, thanh tra đối với các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính

về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; thực hiện kiểm tra, thanh tra trên địa bàn quản lý khi có chỉ đạo, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân và đối tượng đăng ký môi trường trên địa bàn; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trên địa bàn quản lý;

đ) Ngoài kiểm tra, thanh tra, các cơ quan quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này có trách nhiệm thường xuyên giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của đối tượng thuộc phạm vi và thẩm quyền kiểm tra, thanh tra của mình. Kết quả giám sát là một trong các căn cứ để thực hiện kiểm tra, thanh tra đột xuất theo quy định.

3. Hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường bảo đảm không chồng chéo, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bình thường của tổ chức, cá nhân; có sự phối hợp của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường, lực lượng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường và các cơ quan khác có liên quan.

4. Thanh tra tỉnh, Thanh tra cấp huyện có trách nhiệm thực hiện thanh tra về môi trường theo chức năng nhiệm vụ và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

Điều 41. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị về môi trường

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ động, tích cực giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị về môi trường có liên quan đến dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính về môi trường của mình; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị về môi trường của tổ chức, cá nhân trên địa bàn; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả giải quyết và tình trạng tồn đọng, kéo dài các vụ việc khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị về môi trường thuộc thẩm quyền, trách nhiệm giải quyết của cơ quan mình.

2. Khi tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị về môi trường không thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình, các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này phải khẩn trương hướng dẫn tổ chức, cá nhân gửi khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị về môi trường đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đồng thời thông báo bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

3. Khiếu nại, tố cáo đối với công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4. Thanh tra tỉnh, Thanh tra cấp huyện có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường theo chức năng nhiệm vụ và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

Mục 11
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 42. Hoạt động bảo vệ môi trường và các nguồn lực thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường

1. Các hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh được quy định tại Điều 152 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, bao gồm:

a) Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải;

b) Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường;

c) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường;

d) Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của tỉnh và theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

đ) Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu;

e) Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

g) Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường;

h) Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường;

i) Các hoạt động quản lý Nhà nước khác về bảo vệ môi trường.

2. Nguồn lực chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

a) Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải bao gồm: điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của địa phương; hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của địa phương;

b) Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường bao gồm: điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác

định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường *(bao gồm: khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm, tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương)*; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương *(không bao gồm dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công)*;

c) Trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường bao gồm: mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì vận hành thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương; hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo Quy hoạch tỉnh *(bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định)*;

d) Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh và theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

đ) Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm: điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên thuộc trách nhiệm của địa phương; hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học *(trừ lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của Nhà nước; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về đa dạng sinh học)* thuộc trách nhiệm của địa phương;

e) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh; hoạt động phát triển thị trường các-bon; xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu cấp tỉnh; điều tra, thống kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính thuộc trách nhiệm của địa phương;

g) Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật;

h) Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm: phối hợp trong việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo đề xuất của cơ quan trung ương có thẩm quyền; ký kết, thực

hiện các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn; vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của pháp luật *(đối ứng với các nguồn vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường)*;

i) Các hoạt động quản lý Nhà nước khác về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật, bao gồm: xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong Quy hoạch tỉnh; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn; tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ảnh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường; quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu *(bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu)*; cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê và xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường; xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn lực chi cho các hoạt động kinh tế

Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học *(trừ lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học)* thuộc trách nhiệm của địa phương gồm: quản lý khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của Nhà nước.

4. Nguồn lực chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo

Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học *(trừ lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học)* thuộc trách nhiệm của địa phương, bao gồm: đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về đa dạng sinh học; giáo dục, đào tạo về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của địa phương.

5. Nguồn lực chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ.

6. Nguồn lực chi quản lý hành chính

Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường. Hoạt động của Ban chỉ đạo, tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

7. Ngân sách Nhà nước chi đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường

a) Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm: xây dựng, hỗ trợ xây dựng công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải khu vực công cộng; công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, chất thải; xây dựng, sửa chữa, cải tạo hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề thuộc trách nhiệm của địa phương;

b) Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường *(theo dự án đầu tư)*, bao gồm: xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương;

c) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm: các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, lưu giữ, trạm trung chuyển, khu tập kết, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt trên địa bàn; hệ thống các công trình, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; đầu tư công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do địa phương quản lý. Đối với các dự án thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quản lý thì kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chi trả, ngân sách Nhà nước không hỗ trợ; đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường của địa phương; mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo dự án đầu tư;

d) Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm: đầu tư bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học thuộc trách nhiệm của địa phương; đầu tư dự án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học; đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ loại trừ, giảm thiểu sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc nhiệm vụ của địa phương;

e) Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm: vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của pháp luật *(đối ứng các dự án vốn viện trợ thuộc nguồn đầu tư)*;

g) Hoạt động quản lý Nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật, bao gồm: cấp vốn điều lệ, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ môi trường của tỉnh.

8. Nguồn vốn xã hội hóa cho bảo vệ môi trường bao gồm: nguồn vốn của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường; nguồn đóng góp, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật; nguồn thu khác theo quy định của pháp luật *(nếu có)*.

9. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định cụ thể nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường cho các cấp ngân sách *(cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)* trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Mục 12
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 43. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh với các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường và các nội dung cụ thể được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quy định này.

2. Trách nhiệm của Sở Công Thương

a) Chỉ đạo phát triển ngành công nghiệp môi trường; phối hợp tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động quản lý hóa chất, xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng chất ô nhiễm khó phân hủy và

nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của pháp luật;

b) Đối với những dự án đầu tư do Sở Công Thương thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phải yêu cầu chủ dự án thống nhất các hạng mục công trình bảo vệ môi trường trong hồ sơ dự án với các hạng mục công trình bảo vệ môi trường trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường của dự án đầu tư.

c) Nội dung được giao tại khoản 6 Điều 31 Quy định này.

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế hệ thống thu gom chất thải rắn phù hợp với việc phân loại chất thải rắn tại nguồn của trung tâm thương mại kết hợp với căn hộ chung cư, chung cư kết hợp với văn phòng, tổ hợp công trình cao tầng có chức năng hỗn hợp; hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung theo quy định của pháp luật;

b) Đối với những dự án đầu tư do Sở Xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phải yêu cầu chủ dự án thống nhất các hạng mục công trình bảo vệ môi trường trong hồ sơ dự án với các hạng mục công trình bảo vệ môi trường trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường của dự án đầu tư;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường đối với hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh;

d) Những nội dung được giao tại khoản 3 Điều 19; khoản 2 Điều 22; điểm b khoản 2 Điều 23 và khoản 2 Điều 31 Quy định này.

4. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chỉ đạo quản lý bùn nạo vét từ kênh mương và công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; tham mưu xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh;

c) Thực hiện những nội dung được giao tại Điều 4; khoản 2 Điều 20 Quy định này.

5. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông vận tải theo quy định của pháp luật; chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động nạo vét vùng nước đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh;

c) Thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 2 Điều 23; khoản 6 Điều 31 Quy định này.

6. Trách nhiệm của Sở Y tế

a) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện một số quy định sau: quản lý chất thải, bảo vệ môi trường trong khuôn viên bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh; bảo vệ môi trường trong phòng, chống dịch bệnh; quy định về mai táng, hỏa táng người chết do dịch bệnh nguy hiểm; hướng dẫn, thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực Y tế trên địa bàn tỉnh;

c) Thực hiện nhiệm vụ được giao tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 21 Quy định này.

7. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Tổ chức thực hiện quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch; tuyên truyền, hướng dẫn cơ sở lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phát triển các sản phẩm, dịch vụ than thiện môi trường trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh; thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 và khoản 6 Điều 31 Quy định này.

8. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

a) Tổ chức thực hiện quy định về quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định thiết bị công nghệ xử lý chất thải của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

9. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Tổ chức lồng ghép nội dung kiến thức về môi trường, bảo vệ môi trường trong xây dựng, thực hiện chương trình giáo dục, đào tạo của các cấp học; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong các cơ sở giáo dục;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh; thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Quy định này.

10. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách hằng năm để thực hiện các nội dung về công tác bảo vệ môi trường được quy định tại Quy định này

b) Thực hiện những nội dung được giao tại khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 28, khoản 3 Điều 31 Quy định này.

11. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển bảo đảm yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp, nguồn lực bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường đối với những nhiệm vụ thuộc chức năng nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

c) Thực hiện những nội dung được giao tại khoản 2 Điều 6, khoản 4 Điều 31 Quy định này.

12. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

a) Tổ chức thực hiện quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động thông tin và truyền thông; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường trên các ấn phẩm báo chí in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình, bản tin thông tấn và trong các hoạt động xuất bản, in và phát hành các ấn phẩm;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh.

13. Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp trong tỉnh theo quy định tại Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Thực hiện nội dung được giao tại khoản 2 Điều 15, khoản 6 Điều 31 Quy định này.

14. Trách nhiệm của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Có trách nhiệm thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quốc phòng; hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện quy định pháp luật về quản lý chất thải, bảo vệ môi trường trong khuôn viên các đơn vị quân đội trên địa bàn tỉnh thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý; xây dựng, tổ chức lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

15. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Có trách nhiệm thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động của lực lượng công an trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo, tổ chức các hoạt động phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm môi trường trên địa bàn tỉnh; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực môi trường theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh;

b) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện quy định pháp luật về quản lý chất thải, bảo vệ môi trường trong khuôn viên các đơn vị công an trên địa bàn tỉnh thuộc Công an tỉnh quản lý; xây dựng, tổ chức lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thuộc ngành quản lý.

16. Ngoài nhiệm vụ quy định đối với từng cơ quan tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 Điều này, các cơ quan có trách nhiệm thực hiện nội dung về bảo vệ môi trường theo chức năng nhiệm vụ được giao và những nội dung khác có liên quan tại Quy định này.

Điều 44. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường và các nội dung khác được giao tại Quy định này, gồm: khoản 2 Điều 3; khoản 1 và 2 Điều 4; khoản 3 Điều 8; khoản 3 Điều 11; khoản 3 Điều 15; khoản 2 Điều 17; khoản 1, khoản 2 Điều 18; khoản 1, khoản 2 Điều 19; điểm d khoản 4, điểm đ khoản 5 Điều 22; điểm b, điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 23; khoản 3 Điều 26; khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 27; khoản 1, khoản 3, điểm a và điểm b khoản 7, khoản 10 Điều 28; khoản 3 Điều 30; khoản 7 Điều 31; khoản 3 Điều 33; khoản 1 và 2 Điều 37; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 41; khoản 9 Điều 42, khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường và những nhiệm vụ được giao tại Quy định này, gồm: khoản 1 Điều 14; khoản 4 Điều 16; khoản 2 Điều 17; khoản 2 Điều 18; điểm đ khoản 5 Điều 22; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 27; khoản 1, khoản 3, khoản 4, điểm b khoản 7 và khoản 9 Điều 28; khoản 1, khoản 3 Điều 29; khoản 8 Điều 31; khoản 8 Điều 39; điểm d khoản 2 Điều 40; khoản 1 Điều 41; khoản 2, khoản 3 Điều 44; khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48.

3. Ngoài những nhiệm vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện những nội dung khác theo chức năng nhiệm vụ và các quy định khác có liên quan tại Quy định này.

Mục 13
ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP VỚI CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 45. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội – nghề nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã với công tác bảo vệ môi trường

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và người dân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường; thực hiện khoản 4 Điều 26 Quy định này; thực hiện tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm thực hiện nội dung tại khoản 4 Điều 26 Quy định này và những trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường;

c) Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường;

d) Thực hiện chức năng tư vấn, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có quyền sau đây:

a) Được cung cấp và yêu cầu cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Tham vấn đối với dự án đầu tư có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

c) Tư vấn, phản biện về bảo vệ môi trường với cơ quan quản lý Nhà nước và chủ dự án đầu tư, cơ sở có liên quan theo quy định của pháp luật;

d) Tham gia hoạt động kiểm tra về bảo vệ môi trường tại dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

đ) Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 46. Trách nhiệm tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia bảo vệ môi trường

1. Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thực hiện các quy định tại Điều 157 Luật Bảo vệ môi trường; tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện các quy định tại Điều 158 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp xem xét, tạo điều kiện cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện các quyền trong bảo vệ môi trường sau:

a) Tiếp cận nguồn lực về tài chính trong sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

b) Bồi dưỡng nâng cao kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường cho các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm phổ biến, tuyên truyền, tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sao y Quy định này và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp

xã, các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật và Quy định này.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp và tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp phổ biến, tuyên truyền, vận động hội viên thực hiện Quy định này.

4. Các cơ quan thông tin đại chúng của tỉnh có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến Quy định này.

Điều 48. Điều khoản thi hành

1. Quy định này được phổ biến, quán triệt, tổ chức thực hiện đến tất cả các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cán bộ, người dân trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn thực hiện hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC: ĐỐI TƯỢNG VÀ THẨM QUYỀN THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 19 /2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ *(trừ dự án: kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; kinh doanh đặt cược, casino; kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng; trồng rừng; xuất bản; báo chí)*;	Tất cả	Không	Không	Không
II	Dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tất cả	Không	Không	Không
III	Dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.	Tất cả	Không	Không	Không
IV	Nhóm các dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường:				
1	Dự án làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại.	Công suất 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm trở lên hoặc nhỏ hơn 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm và có yếu tố nhạy cảm về môi trường *(YTNCVMT)*	Không	Công suất dưới 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm và không có YTNCVMT	Không

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Dự án sản xuất thủy tinh *(trừ loại hình sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO).*	Công suất từ 200.000 tấn sản phẩm (TSP)/năm trở lên hoặc từ 5.000 đến dưới 200.000 và có YTNCVMT	Không	Công suất từ 5.000 đến dưới 200.000 tấn sản phẩm/năm và không có YTNCVMT hoặc dưới 5.000 TSP/năm và có YTNCVMT	Dưới 5.000 TSP/năm và không có YTNCVMT
3	Dự án sản xuất gang, thép, luyện kim *(trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu).*	Công suất từ 300.000 TSP/năm trở lên hoặc dưới 300.000 TSP/năm và có YTNCVMT	Không	Công suất dưới 300.000 TSP/năm và không có YTNCVMT.	Không
4	Dự án sản xuất bột giấy, sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế hoặc từ sinh khối.	Công suất từ 50.000 TSP/năm trở lên hoặc từ 5.000 đến dưới 50.000 TSP/năm và có YTNCVMT	Không	Công suất từ 5.000 đến dưới 50.000 TSP/năm và không có YTNCVMT hoặc dưới 5.000 TSP/năm và có YTNCVMT	Công suất dưới 5.000 TSP/năm và không có YTNCVMT
5	Dự án sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản *(trừ khí công nghiệp)*, phân bón hóa học *(trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói)*, hóa chất bảo vệ thực vật *(trừ phối trộn, sang chiết).*	Công suất từ 5.000 TSP/năm trở lên hoặc từ 1.000 đến dưới 5.000 TSP/năm và có YTNCVMT	Không	Công suất từ 1.000 đến dưới 5.000 TSP/năm và không có YTNCVMT hoặc dưới 1.000 TSP/năm và có YTNCVMT	Công suất dưới 1.000 TSP/năm và không có YTNCVMT
6	Dự án sản xuất vải, sợi, dệt may *(có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi).*	Công suất từ 50 triệu m^2/năm trở lên hoặc từ 5 triệu đến dưới 50 triệu m^2/năm và có YTNCVMT	Không	Công suất từ 5 triệu đến dưới 50 triệu m^2/năm và không có YTNCVMT hoặc dưới 5 triệu m^2/năm và có	Công suất dưới 5 triệu m^2/năm và không có YTNCVMT

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				YTNCVMT	
7	Dự án sản xuất da *(có công đoạn thuộc da)*; thuộc da.	Công suất từ 10.000 TSP/năm trở lên hoặc từ 1.000 đến dưới 10.000 TSP/năm và có YTNCVMT	Không	Công suất từ 1.000 đến dưới 10.000 TSP/năm và không có YTNCVMT hoặc dưới 1.000 TSP/năm và có YTNCVMT	Công suất dưới 1.000 TSP/năm và không có YTNCVMT
8	Dự án lọc, hóa dầu.	Công suất từ 1 triệu TSP/năm trở lên hoặc dưới 1 triệu TSP/năm và có YTNCVMT	Không	Công suất dưới 1 triệu TSP/năm và không có YTNCVMT	Không
9	Dự án nhiệt điện than.	Công suất từ 600 MW trở lên hoặc dưới 600 MW và có YTNCVMT	Không	Công suất dưới 600 MW và không có YTNCVMT	Không
10	Dự án sản xuất than cốc.	Công suất từ 100.000 TSP/năm trở lên hoặc dưới 100.000 TSP/năm và có YTNCVMT	Không	Công suất dưới 100.000 TSP/năm và không có YTNCVMT	Không
11	Dự án khí hóa than.	Công suất từ 50.000 m^3 khí/giờ trở lên hoặc dưới 50.000 m^3 khí/giờ và có YTNCVMT	Không	Công suất dưới 50.000 m^3 khí/giờ và không có YTNCVMT	Không
12	Dự án tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường.	Công suất từ 500 tấn/ngày trở lên hoặc dưới 500 tấn/ngày và có YTNCVMT	Không	Công suất dưới 500 tấn/ngày và không có YTNCVMT	Không

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
13	Dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.	Tất cả	Không	Không	Không
14	Dự án mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất.	Công suất từ 10.000 TSP/năm trở lên hoặc từ 1.000 đến dưới 10.000 TSP/năm nhưng có YTNCVMT	Không	Công suất từ 1.000 đến dưới 10.000 TSP/năm và không có YTNCVMT hoặc dưới 1.000 TSP/năm và có YTNCVMT	Công suất dưới 1.000 TSP/năm và không có YTNCVMT
15	Dự án sản xuất pin, ắc quy.	Công suất từ 600 TSP hoặc 200.000 KWh/năm trở lên hoặc dưới 600 TSP hoặc 200.000 KWh/năm và có YTNCVMT	Không	Công suất dưới 600 TSP hoặc 200.000 KWh/năm và không có YTNCVMT	Không
16	Dự án sản xuất xi măng.	Công suất từ 1,2 triệu tấn/năm trở lên hoặc dưới 1,2 triệu tấn/năm và có YTNCVMT	Không	Công suất dưới 1,2 triệu tấn/năm và không có YTNCVMT	Không
17	Dự án chế biến mủ cao su.	Công suất từ 15.000 tấn/năm trở lên hoặc từ 6.000 đến dưới 15.000 tấn/năm và có YTNCVMT	Không	Công suất từ 6.000 đến dưới 15.000 tấn/năm và không có YTNCVMT hoặc dưới 6.000 tấn/năm và có YTNCVMT	Công suất dưới 6.000 tấn/năm và không có YTNCVMT
18	Dự án sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt.	Công suất từ 10.000 TSP/năm trở lên hoặc từ 500 đến dưới 10.000	Không	Công suất từ 500 đến dưới 10.000 TSP/năm và không có	Công suất từ 5 đến dưới 500 TSP/năm và không có

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		TSP/năm và có YTNCVMT		YTNCVMT hoặc từ 5 đến dưới 500 TSP/năm và có YTNCVMT	YTNCVMT
19	Dự án sản xuất bia, nước giải khát có gas.	Công suất từ 30 triệu lít sản phẩm (SP)/năm trở lên hoặc từ 1 triệu đến dưới 30 triệu lít SP/năm và có YTNCVMT	Không	Công suất từ 1 triệu đến dưới 30 triệu lít SP/năm và không có YTNCVMT hoặc từ 50.000 đến dưới 1 triệu lít SP/năm và có YTNCVMT	Công suất từ 50.000 đến dưới 1 triệu lít SP/năm và không có YTNCVMT
20	Dự án sản xuất cồn công nghiệp.	Công suất từ 02 triệu lít SP/năm trở lên hoặc từ 0,5 triệu đến dưới 02 triệu lít SP/năm và có YTNCVMT	Không	Công suất từ 0,5 triệu đến dưới 02 triệu lít SP/năm và không có YTNCVMT hoặc dưới 0,5 triệu lít SP/năm và có YTNCVMT	Công suất dưới 0,5 triệu lít SP/năm và không có YTNCVMT
21	Dự án sản xuất đường từ mía.	Công suất từ 10.000 TSP/năm trở lên hoặc từ 500 đến dưới 10.000 TSP/năm và có YTNCVMT	Không	Công suất từ 500 đến dưới 10.000 TSP/năm và không có YTNCVMT hoặc từ 5 đến dưới 500 TSP/năm và có YTNCVMT	Công suất từ 5 đến dưới 500 TSP/năm và không có YTNCVMT
22	Dự án chế biến thủy, hải sản.	Công suất từ 20.000 TSP/năm trở lên hoặc từ 1.000 đến dưới 20.000	Không	Công suất từ 1.000 đến dưới 20.000 TSP/năm và không có	Công suất từ 100 đến dưới 1.000 TSP/năm và không

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		TSP/năm và có YTNCVMT		YTNCVMT hoặc từ 100 đến dưới 1.000 TSP/năm và có YTNCVMT	có YTNCVMT
23	Dự án giết mổ gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp.	Công suất từ 1.000 gia súc/ngày trở lên; từ 10.000 gia cầm/ngày trở lên hoặc từ 100 đến dưới 1.000 gia súc/ngày và có YTNCVMT; từ 1.000 đến dưới 10.000 gia cầm/ngày và có YTNCVMT	Không	Công suất từ 100 đến dưới 1.000 gia súc/ngày và không có YTNCVMT; từ 1.000 đến dưới 10.000 gia cầm/ngày và không có YTNCVMT; từ 10 đến dưới 100 gia súc/ngày và có YTNCVMT; từ 100 đến dưới 1.000 gia cầm/ngày và có YTNCVMT	Công suất từ 10 đến dưới 100 gia súc/ngày, không có YTNCVMT; từ 100 đến dưới 1.000 gia cầm/ngày và không có YTNCVMT
24	Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp.	Công suất từ 1.000 đơn vị vật nuôi trở lên hoặc từ 100 đến dưới 1.000 đơn vị vật nuôi và có YTNCVMT	Không	Công suất từ 100 đến dưới 1.000 đơn vị vật nuôi và không có YTNCVMT; từ 10 đến dưới 100 đơn vị vật nuôi và có YTNCVMT	Công suất từ 10 đến dưới 100 đơn vị vật nuôi và không có YTNCVMT
25	Dự án sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử.	Công suất từ 01 triệu thiết bị, linh kiện/năm trở lên hoặc từ 1.000 TSP/năm trở lên hoặc	Không	Công suất dưới 01 triệu thiết bị, linh kiện/năm và không có YTNCVMT hoặc dưới	Không

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		dưới 01 triệu thiết bị, linh kiện/năm và có YTNCVMT hoặc dưới 1.000 TSP/năm và có YTNCVMT		1.000 TSP/năm và không có YTNCVMT	
V	Dự án từ thứ tự 1 đến 25 Mục IV Phụ lục này.	Dự án có quy mô công suất thuộc cột 5 và cột 6 nằm trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên	Không	Dự án có quy mô công suất thuộc cột 6 nằm trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp huyện của 01 tỉnh trở lên	Không
VI	Nhóm dự án sử dụng đất, đất có mặt nước; dự án chuyển mục đích sử dụng đất; dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước; dự án có yêu cầu di dân, tái định cư.				
1	Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước *(trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh, nuôi trồng thủy sản theo phương pháp tự nhiên, quảng canh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản)*.	Từ 100 ha trở lên	Từ 50 ha đến dưới 100 ha	Không	Không
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.	Không	Tất cả	Không	Không
3	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước *(trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt)* của các khu vực sau:				
	- Khu bảo tồn thiên nhiên.	Từ 01 ha trở lên	Dưới 01 ha.	Không	Không

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Di sản thiên nhiên.	Từ 01 ha trở lên đối với vùng lõi hoặc 20 ha trở lên đối với vùng đệm	Dưới 01 ha đối với vùng lõi hoặc dưới 20 ha đối với vùng đệm	Không	Không
	- Khu dự trữ sinh quyển.	Từ 01 ha trở lên đối với vùng lõi hoặc 20 ha trở lên đối với vùng đệm	Dưới 01 ha đối với vùng lõi hoặc dưới 20 ha đối với vùng đệm	Không	Không
	- Vùng đất ngập nước quan trọng.	Từ 01 ha trở lên đối với vùng lõi hoặc 20 ha trở lên đối với vùng đệm	Dưới 01 ha đối với vùng lõi hoặc dưới 20 ha đối với vùng đệm	Không	Không
	- Rừng tự nhiên.	Từ 20 ha trở lên	Dưới 20 ha	Không	Không
	- Rừng phòng hộ.	Từ 50 ha trở lên	Dưới 50 ha	Không	Không
4	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của các khu vực đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa *(trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo, xây dựng công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông)* thuộc các trường hợp sau:				
	- Di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.	Từ 02 ha trở lên	Dưới 02 ha	Không	Không
	- Di sản thế giới.	Từ 10 ha trở lên	Dưới 10 ha	Không	Không
	- Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.	Từ 10 ha trở lên	Dưới 10 ha	Không	Không
5	Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước *(trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt)* của các khu vực:				

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Khu bảo tồn thiên nhiên.	Tất cả	Không	Không	Không
	- Di sản thiên nhiên.	Tất cả đối với vùng lõi hoặc từ 5 ha trở lên đối với vùng đệm	Dưới 05 ha đối với đệm	Không	Không
	- Khu dự trữ sinh quyển.	Tất cả đối với vùng lõi hoặc từ 5 ha trở lên đối với vùng đệm	Dưới 05 ha đối với đệm	Không	Không
	- Vùng đất ngập nước quan trọng.	Tất cả đối với vùng lõi hoặc từ 5 ha trở lên đối với vùng đệm	Dưới 05 ha đối với đệm	Không	Không
	- Rừng tự nhiên.	Từ 03 ha trở lên	Dưới 03 ha	Không	Không
	- Rừng phòng hộ.	Từ 20 ha trở lên	Dưới 20 ha	Không	Không
6	Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa.	Có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ	Có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân *(HĐND)* tỉnh	Không	Không
7	Dự án khai thác khoáng sản.	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường *(TN&MT)*	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân *(UBND)* tỉnh	Không	Không
8	Dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước.	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Bộ TN&MT (trừ dự án thủy điện có công suất	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước của UBND tỉnh	Không	Không

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		dưới 20MW)			
9	Dự án có phát sinh nước thải.	Từ 3.000 m^3/ngày đêm trở lên hoặc từ 30.000 m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	Từ 500 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm hoặc từ 10.000 đến dưới 30.000 m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	Không	Không
10	Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư ở miền núi.	Từ 10.000 người trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 người	Không	Không
11	Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư ở vùng khác.	Từ 20.000 người trở lên	Từ 2.000 đến dưới 20.000 người	Không	Không
VII	Các dự án từ thứ tự 1 đến 11 thuộc cột 4 Mục VI Phụ lục này.	Thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc nằm trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên	Không	Không	Không
VIII	Dự án nhóm A và dự án nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	Dự án nhóm A hoặc Dự án nhóm C có YTNCVMT *(trừ tiêu chí 1 của YTNCVMT tại phần **"Ghi chú"** của Phụ lục này)* nhưng nằm trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên	Không	Tất cả với Dự án nhóm C và có YTNCVMT *(trừ tiêu chí 1 của YTNCVMT)*	Không

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
IX	Dự án nhóm A, B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	Nằm trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên	Không	Tất cả *(trừ dự án thuộc cột 3)*	Không
X	Dự án nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện quản lý chất thải như sau: - Có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và đảm bảo theo quy định của pháp luật.	Nằm trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên	Không	Nằm trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên của 01 tỉnh	Tất cả *(trừ dự án thuộc cột 3, cột 5 mục này)*
	- Có phát sinh chất thải nguy hại *(tổng khối lượng từ 1.200 kg/năm trở lên hoặc từ 100 kg/tháng trở lên)* phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.				
XI	Dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có tiêu chí như sau:				
1	Dự án có tổng quy mô với công suất *(tính tổng cả phần cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất)*, có tiêu chí môi trường tới mức tương đương với dự án tại các Mục I, II, III Phụ lục này.	Tất cả	Không	Không	Không
2	Dự án có tổng quy mô với công suất *(tính tổng cả phần cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất)*, có tiêu chí môi trường tới mức tương	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5 *(trừ thứ tự 13)*	Gồm thứ tự: 2, 4, 5, 6, 7, 14, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	đương với dự án tại các Mục IV, V Phụ lục này.				của cột 6
3	Dự án có tổng quy mô với công suất *(tính tổng cả phần cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất)*, có tiêu chí môi trường tới mức tương đương với dự án tại các Mục VI Phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3 *(trừ thứ tự 2, mục VI)*	Tất cả đối với dự án thuộc cột 4	Không	Không
4	Dự án có tổng quy mô với công suất *(tính tổng cả phần cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất)*, có tiêu chí môi trường tới mức tương đương với dự án tại các mục VII Phụ lục này.	Tất cả	Không	Không	Không
5	Dự án có tổng quy mô với công suất *(tính tổng cả phần cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất)*, có tiêu chí môi trường tới mức tương đương với dự án tại các mục VIII phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5	Không
6	Dự án có tổng quy mô với công suất *(tính tổng cả phần cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất)*, có tiêu chí môi trường tới mức tương đương với dự án tại các mục IX Phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5	Không
7	Dự án có tổng quy mô với công suất *(tính tổng cả phần cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất)*, có tiêu chí môi trường tới mức tương đương với dự án tại các mục X Phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5	Tất cả đối với dự án thuộc cột 6
XII	Dự án đầu tư đang triển khai xây dựng, dự án đầu tư chưa đi vào vận hành nhưng chưa có hồ sơ môi trường theo quy định, có tiêu chí về môi trường như sau:				
1	Dự án tương đương với dự án tại các Mục I, II, III Phụ lục này.	Tất cả	Không	Không	Không

STT	Dự án đầu tư, cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Dự án tương đương với dự án tại các Mục IV, V Phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5 *(trừ thứ tự 13 Mục IV)*	Gồm thứ tự: 2, 4, 5, 6, 7, 14, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 của cột 6 mục IV
3	Dự án tương đương với dự án tại các Mục VI Phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3 *(trừ thứ tự 2)*	Tất cả đối với dự án thuộc cột 4	Không	Không
4	Dự án tương đương với dự án tại các Mục VII Phụ lục này.	Tất cả	Không	Không	Không
5	Dự án tương đương với dự án tại các Mục VIII Phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5	Không
6	Dự án tương đương với dự án tại các mục IX Phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5	Không
7	Dự án tương đương với dự án tại các Mục X Phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5	Tất cả đối với dự án thuộc cột 6
XIII	Dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành đã có hồ sơ môi trường *(báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), Đề án bảo vệ môi trường (BVMT) chi tiết, Kế hoạch BVMT; Đề án BVMT đơn giản; Bản cam kết BVMT, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường...)* do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, xác nhận theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, có tiêu chí về môi trường như các trường hợp từ thứ tự 1 đến 7 của Mục này phải cấp giấy phép môi trường theo quy định:				

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại các Mục I, II, III phụ lục này.	Tất cả *(trừ các trường hợp được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM)*	Các trường hợp đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM	Không	Không
2	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại các mục IV, V Phụ lục này.	Các trường hợp đã được Bộ TN&MT phê duyệt báo cáo ĐTM	Các trường hợp đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM	Tất cả đối với dự án, cơ sở thuộc cột 5 *(trừ thứ tự 13 Mục IV)*	Gồm thứ tự: 2, 4, 5, 6, 7, 14, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 của cột 6 Mục IV
3	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại các Mục VI Phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3 *(trừ thứ tự 2)*	Tất cả đối với dự án thuộc cột 4	Không	Không
4	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại Mục VII Phụ lục này.	Tất cả	Không	Không	Không
5	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại Mục VIII Phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5	Không
6	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại các mục IX Phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5	Không
7	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại các mục X Phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5	Tất cả đối với dự án thuộc cột 6
XIV	Dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành nhưng không có hồ sơ môi trường *(báo cáo ĐTM, Đề án BVMT chi tiết, Kế hoạch BVMT; Đề án BVMT đơn giản; Bản cam kết BVMT, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường...)* theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, có tiêu chí về môi trường như các trường hợp từ thứ tự từ 1				

STT	Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất	Đối tượng và thẩm quyền thẩm định ĐTM, cấp Giấy phép môi trường		Đối tượng và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	
		Bộ TN và MT	UBND tỉnh	UBND tỉnh	UBND cấp huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	đến 7 của Mục này phải cấp giấy phép môi trường theo quy định:				
1	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại các Mục I, II, III phụ lục này.	Tất cả	Không	Không	Không
2	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại các mục IV, V phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5 *(trừ thứ tự 13 Mục IV)*	Gồm thứ tự: 2, 4, 5, 6, 7, 14, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 của cột 6 Mục IV
3	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại Mục VI phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3 *(trừ thứ tự 2)*	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 4 Mục VI	Không
4	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại các mục VII phụ lục này.	Tất cả	Không	Không	Không
5	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại các mục VIII phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5	Không
6	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại các mục IX phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5	Không
7	Các dự án, cơ sở tương đương với dự án tại các mục X phụ lục này.	Tất cả đối với dự án thuộc cột 3	Không	Tất cả đối với dự án thuộc cột 5	Tất cả đối với dự án thuộc cột 6

Ghi chú: Yếu tố nhạy cảm về môi trường *(YTNCVMT)* bao gồm:

1. Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

2. Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

3. Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; khu bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản theo quy định của pháp luật về thuỷ sản; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác được xác lập, công nhận theo quy định *(trừ các dự*

án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

4. Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa *(trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh, xây dựng công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông).*

5. Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai; dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ *(trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt).*

6. Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng./.